**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**THEO THÔNG TƯ 22/2016 BGD&ĐT**

**MÔN TIẾNG VIỆT**

1. **Mục đích, yêu cầu**

Tài liệu tập huấn hỗ trợ và hướng dẫn giáo viên Tiểu học cách thức thiết kế đề kiểm tra định kì môn Tiếng Việt theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT. Sau khi tập huấn, ***mỗi giáo viên đều hiểu biết rõ ràng, đầy đủ và thực hành biên soạn được các câu hỏi / bài tập 4 mức độ*** và đề kiểm tra định kì dựa trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Tiếng Việt; từng bước đổi mới hình thức ra đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của từng học sinh theo tiếp cận năng lực và đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, vùng miền.

**II.Hướng dẫn chung**

– Kiểm tra định kì môn Tiếng Việt được tiến hành với 2 bài kiểm tra: Đọc, Viết, bao gồm :                + Bài kiểm tra đọc (10 điểm).

+ Bài kiểm tra viết (10 điểm).     CỤ THỂ:

1. **Bài kiểm tra đọc: 10 điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lớp 2, 3** | **Lớp 4, 5** |  |
| **Đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói** | - Số điểm: 4 điểm.+ Đọc: *3 điểm.*  + Trả lời câu hỏi (1 câu)*: 1 điểm*  – Thời gian kiểm tra: *Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì* | - Số điểm: 3 điểm.+ Đọc: *2 điểm.*  + Trả lời câu hỏi (1 câu)*: 1 điểm*  – Thời gian kiểm tra: *Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì* |
| **Đọc hiểu kết hợp kiểm tra kiến thức môn Tiếng Việt** | **-**Số điểm: 6 điểm.+ Đọc hiểu văn bản: *4 điểm.*  + Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (khoảng 6 đến 8 câu): *2 điểm.*  – Thời lượng kiểm tra: *35 – 40 phút* | **-**Số điểm: 7 điểm.+ Đọc hiểu văn bản: *4 điểm.*  + Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (khoảng 8 đến 10 câu): *3 điểm.*  – Thời lượng kiểm tra: *35 – 40 phút* |

1. **Bài kiểm tra viết: 10 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Lớp 2, 3** | **Lớp 4, 5** |
| **Chính tả** | **-**Số điểm: 4 điểm.- Số lượng chữ: *khoảng 60 – 70 chữ*  – Thời lượng kiểm tra: *khoảng 15 phút* | **-**Số điểm: 2 điểm.- Số lượng chữ: *khoảng 80 – 100 chữ*  – Thời lượng kiểm tra: *khoảng 15  phút* |
| **Viết đoạn, bài** | **-**Số điểm: 6 điểm.+ Nội dung (ý):*3 điểm.*  + Kĩ năng:*3 điểm.* (chữ viết, chính tả: 1 điểm; dùng từ, đặt câu: 1 điểm; sáng tạo: 1 điểm)  – Số lượng câu: *khoảng 6 – 8 câu*  – Thời lượng: *khoảng 25 phút* | **-**Số điểm: 8 điểm.+ Mở bài: *1 điểm.*  + Thân bài: *4 điểm*(Nội dung: 1,5đ; kĩ năng: 1,5đ; cảm xúc: 1đ).  – Thời lượng*: khoảng 30 phút.* |

Điểm kiểm tra định kì môn Tiếng Việt (điểm chung) là trung bình cộng điểm của 2 bài kiểm tra Đọc, Viết quy về thành điểm 10 (chia số điểm thực tế cho 2) và được làm tròn 0,5 thành 1. Ví dụ: điểm thực tế của 2 bài kiểm tra Đọc, Viết là 19, quy về thang điểm 10 là 9,5 (làm tròn số thành 10).

**III. Xây dựng câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ**

1. *Gợi ý quy trình xây dựng câu hỏi/bài tập theo 4 mức độ*

Bước 1: Xác định mục tiêu cần kiểm tra (nội dung và yêu cầu cần đạt). Từ đó xác định mức độ (bằng cách đối chiếu với 4 mức độ) và dự kiến câu hỏi/bài tập.

Bước 2: Xây dựng hướng dẫn chấm câu hỏi/bài tập.

Bước 3:Điều chỉnh câu hỏi/bài tập nếu cần thiết (có thể chuyển thành câu hỏi/bài tập mức độ dễ hơn, bằng cách: giảm bớt thao tác, giảm độ nhiễu, giảm yêu cầu,…; hoặc chuyển thành câu hỏi/bài tập ở mức độ khó hơn, bằng cách: tăng thao tác, tăng độ nhiễu, tăng yêu cầu, …).

Bước 4: Thử nghiệm trên lớp học để đánh giá tính khả thi của câu hỏi/bài tập (nếu có điều kiện).

1. Ví dụ minh họa câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ

Môn Tiếng Việt ở tiểu học có mục tiêu hàng đầu là hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói) cho học sinh. Việc xây dựng câu hỏi/bài tập theo 4 mức độ phù hợp để áp dụng cho nội dung kiểm tra kiến thức, kĩ năng về từ và câu và kiểm tra đọc hiểu. Các nội dung kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng, viết chính tả, viết đoạn/bài cần có chỉ dẫn riêng.

1. *1. Kiểm tra kiến thức tiếng Việt*

– Mức 1 (Biết) :Nhận biết được hoặc nêu được định nghĩa đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó.

– Mức 2 (Hiểu) :Lấy ví dụ cho một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó hoặc giải thích được vì sao một trường hợp cụ thể nào đó thuộc một đơn vị, kiểu loại, quan hệ nào đó.

– Mức 3 (Vận dụng trực tiếp) : Lựa chọn, sử dụng đúng một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào.

Ví dụ: Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào 4 chỗ trống trong các câu sau:

( *hiền hòa, hiền lành, hiền từ, nhân ái*)

1. a) Bạn Nhung lớp em rất …. ……………….
2. b) Dòng sông chảy …. ……………… giữa hai bờ xanh mướt lúa ngô.
3. c) Ba luôn nhìn em bằng cặp mắt …. ………………..
4. d) Cụ già ấy là một người . ……………..…

– Mức 4 (Vận dụng trong tình huống mới hoặc có nội dung thực tiễn còn gọi là ***vận dụng linh hoạt***) : Lựa chọn để sử dụng một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó một cách nghệ thuật.

Ví dụ : Thay từ in đậm bằng một từ láy đồng nghĩa để câu văn gợi tả hơn: *Gió thổi****mạnh****, lá cây rơi****nhiều****, từng đàn cò bay****nhanh****trong mây*.

*2.2. Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu*

– Mức 1(Biết) :Câu hỏi yêu cầu HS dựa vào từ ngữ, hình ảnh, chi tiết trong bài để trả lời.

Ví dụ :    (1) Cậu bé thấy bà cụ đang làm gì ?

(Bài “Có công mài sắt, có ngày nên kim” – Tiếng Việt 2)

– Mức 2 (Hiểu) :Câu hỏi yêu cầu HS phải dựa vào ngữ cảnh, suy luận để cắt nghĩa.

Ví dụ:   (1) Vì sao cô giáo khen Mai ?  (Chiếc bút mực – Tiếng Việt 2)

– Mức 3 (Vận dụng trực tiếp) :Câu hỏi yêu cầu HS đánh giá giá

trị nội dung của văn bản; lí giải hoặc giải quyết các tình huống/vấn đề tương tự như tình huống/vấn đề trong văn bản.

Ví dụ : (1) Theo em, vì sao người trung thực là người đáng quý ?

(Bài “Những hạt thóc giống” – Tiếng Việt 4)

– Mức 4 (Vận dụng trong tình huống mới hoặc có nội dung thực tiễn) : Câu hỏi yêu cầu HS đánh giá giá trị nghệ thuật của văn bản; vận dụng những ý nghĩa, bài học rút ra từ văn bản để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống.

Ví dụ:   Chúng ta phải làm gì để giữ bình yên cho trái đất?

(Bài “Bài ca về trái đất” – Tiếng Việt 5)

1. **Quy trình xây dựng đề kiểm tra**

Quy trình ở đây được hiểu là các bước cụ thể (có tính ước lệ và chỉ là gợi ý tham khảo)để thiết kế một đề kiểm tra môn Tiếng Việt ở tiểu học:  6 bước

**Bước 1**: Xác định mục đích đánh giá (đánh giá kết quả học tập, năng lực, phẩm chất nào của HS ? Vào thời điểm nào? Đối tượng HS nào?…)

**Bước 2**: Xây dựng nội dung đánh giá, ma trận đề kiểm tra (dựa vào mục đích đánh giá, Chuẩn kiến thức, kỹ năng, nội dung trọng tâm cốt lõi…để xác định các chủ đề nội dung cần đánh giá).

**Bước 3**: Xây dựng các câu hỏi/bài tập (số lượng các câu hỏi, dạng câu hỏi, mức độ dựa trên các chủ đề nội dung cụ thể của bước 2)

**Bước 4**: Dự kiến các phương án trả lời (đáp án) các câu hỏi/bài tập ở bước 3 và thời gian làm bài.

**Bước 5**: Dự kiến điểm số cho các câu hỏi/bài tập (căn cứ vào số lượng câu hỏi/bài tập, các mức và mục đích đánh giá, đồng thời phải dự kiến hình dung được các tình huống HS sẽ gặp phải trong khi làm bài kiểm tra để ước tính điểm số)

**Bước 6**: Điều chỉnh và hoàn thiện đề kiểm tra (Rà soát lại các câu hỏi/bài tập, mức độ, điểm số, dựa vào các yêu cầu ở bước 1, bước 2. Nếu có điều kiện – đã xây dựng được ngân hàng câu hỏi/bài tập hoặc xác định được các mục đích đánh giá định kì ngay từ đầu năm học thì có thể thử nghiệm kiểm tra các câu hỏi/bài tập tương tự trong suốt quá trình dạy học).

1. **Xác định cấp độ tư duy dựa trên các cơ sở sau:**

\* ***Căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình tiểu học***:

– Kiến thức nào trong chuẩn ghi là **biết được** thì xác định ở cấp độ “**biết**”;

– Kiến thức nào trong chuẩn ghi ở phần **kĩ năng** thì xác định là cấp độ “**vận** **dụng**”.

Tuy nhiên:

– Kiến thức nào trong chuẩn ghi là **“hiểu được”** nhưng chỉ ở mức độ nhận biết các kiến thức trong SGK thì vẫn xác định ở cấp độ **“biết”**;

– Những kiến thức, kĩ năng kết hợp giữa phần **“biết được”** và phần **“kĩ năng”** thì được xác định ở cấp độ **“vận dụng”**.

**\***Những kiến thức, kĩ năng kết hợp giữa phần **“hiểu được”** và phần **“kĩ năng”** thì được xác định ở cấp độ **“vận dụng ở mức độ cao hơn”**.

1. **TỈ LỆ GIỮA CÁC MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:**

\*\*\*Tỉ lệ kiến thức trong đề kiểm tra được phân bố tương đối như sau:

* ***Mức 1 chiếm tỉ lệ khoảng 40%,***
* ***Mức 2 chiếm tỉ lệ khoảng 30%,***
* ***Mức 3 chiếm tỉ lệ  khoảng 20%,***
* ***Mức 4 chiếm khoảng tỉ lệ 10%.***

Tuy nhiên tùy vào môn học, đối tượng học sinh từng khối lớp, từng trường, tỉ lệ này có thể thay đổi cho phù hợp.

**HƯỚNG DẪN KIỂM TRA LỚP 4 VÀ LỚP 5**

1. Bài kiểm tra đọc (10 điểm)
2. Kiểm tra đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói (kiểm tra từng cá nhân) : 3 điểm

*Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì*

1. Kiểm tra đọc hiểu, kết hợp kiểmtra từ và câu (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 7 điểm

\* Phân bố điểm cho các nội dung khảo sát : có thể phân bố điểm như sau:

– Đọc hiểu văn bản : 4/7 điểm

– Kiến thức tiếng Việt : 3/7 điểm

Điểm tối đa cho mỗi câu trắc nghiệm (lựa chọn, trả lời ngắn, điền, nối…): 0,5 điểm.

Điểm tối đa cho mỗi câu trả lời câu hỏi mở (chủ yếu là câu hỏi ở mức 3và mức 4), loại câu hỏi Đúng – Sai phức hợp : 1 điểm. (Nêu rõ đáp án chấm điểm : 0 – 0,5 – 1)

\* Phân bố nội dung kiểm tra ở từng mức :tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn: ***Mức 1: khoảng 30%; Mức 2: khoảng 40%; Mức 3: khoảng 20%; Mức 4: khoảng 10%.***

Lưu ý: Phân bố nội dung kiểm tra trong khoảng từ 8 – 10 câu

Trong đó: 40% trắc nghiệm

\* Thời gian làm bài kiểm tra :khoảng 35 – 40 phút

\* Ví dụ ma trận nội dung kiểm tra đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức kĩ năng** | Số câu, số điểm | Mức1 | Mức2 | Mức3 | Mức4 | Tổng |
| ***Kiến thức tiếng Việt :***- Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm đã học.  – Sử dụng được dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang  – Nhận biết và bước đầu cảm nhận được cái hay của những câu văn có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hóa; biết dùng biện pháp so sánh và nhân hóa để viết được câu văn hay. .. | Số câu | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| Số điểm | 0,5 | 0,5 | 1 | 1 | 3 |
| ***Đọc hiểu văn bản:*** -Xác định được hình ảnh, nhân vật, chi tiết có ý nghĩa trong bài đọc.- Hiểu nội dung của đoạn, bài đã đọc, hiểu ý nghĩa của bài. -Giải thích được chi tiết trong bài bằng suy luận trực tiếp hoặc rút ra thông tin từ bài đọc. -Nhận xét được hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài đọc; biết liên hệ những điều đọc được với bản thân và thực tế. | Số câu | 2 | 2 | 1 | 1 | 6 |
| Số điểm | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| Tổng | Số câu | 3 | 3 | 2 | 2 | 10 |
| Số điểm | 1,5 | 1,5 | 2 | 2 | 7 |

**Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Tiếng Việt giữa học kì II lớp 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chủ đề | | Mức1 | | Mức2 | | Mức3 | | Mức4 | | Tổng |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |  |
| 1 | Đọc hiểu văn bản | Số câu | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  | 1 | 6 |
| Câu số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Kiến thức TV | Số câu | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  | 1 | 4 |
| Câu số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số cầu | | | 3 |  | 3 |  |  | 2 |  | 2 | 10 |

\* Một số chỉ dẫn biên soạn đề kiểm tra theo ma trận

– Bài đọc hiểu gồm 1 – 2 văn bản là câu chuyện, bài văn, bài thơ, văn bản khoa học thường thức, tổng độ dài của các văn bản khoảng 250 – 300 chữ, thời gian đọc thầm khoảng 2 – 3 phút (theo chuẩn kiến thức kĩ năng môn Tiếng Việt lớp 5 – HKII).

– Dạng câu hỏi TNKQ dùng trong đề kiểm tra gồm : câu hỏi 4 phương án trả lời để học sinh chọn 1 phương án trả lời, câu hỏi yêu cầu điền ngắn (một từ hoặc cụm từ, dấu câu vào chỗ trống), câu hỏi nối cặp đôi, câu hỏi Đúng – Sai phức hợp,…

– Câu hỏi tự luận trong đề bài này là loại câu hỏi yêu cầu HS tự hình thành câu trả lời bao gồm một hoặc một số ít câu dùng để : nêu ý kiến cá nhân về một chi tiết trong bài đọc, nêu ý kiến giải thích ngắn về một chi tiết trong bài đọc, trình bày cách phân loại hoặc sắp xếp ý trong bài đọc theo yêu cầu, viết câu có các hiện tượng từ vựng, ngữ pháp đã học …

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi TNKQ : 1 phút.

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi tự luận dao động từ 2-4 phút.

***ĐỀ KIỂM TRA MÔN TIẾNG VIỆT CUỐI HỌC KÌ II LỚP 5***

***(đề minh họa)***

Kiểm tra đọc hiểu kết hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt (7 điểm)

(Thời gian : 35 phút) Đọc bài sau và trả lời câu hỏi:

***Điều kì diệu của mùa đông***

***Cây Bàng vừa nở những bông hoa trắng xanh li ti như ngàn ngôi sao lấp ló sau chùm lá. Lá Non hỏi cây mẹ :***

***- Con có thể thành hoa không hả mẹ ?***

***- Ồ không ! – Cây Bàng đu đưa tán lá – Con là lá xanh của mẹ, con làm nên tán cây che nắng cho người.***

***- Nhưng con thích màu đỏ rực cơ !***

***- Mỗi vật có một sắc màu và ý nghĩa riêng con ạ.***

***Lá Non im lặng, nó thầm mong hóa thành chiếc lá đỏ… Mong ước của Lá Non, Cây Bàng biết. Dòng nhựa theo cành chảy vào lá, vào quả, vào hoa… giúp cây thấu hiểu hết.***

***Cây Bàng lặng lẽ thu hết những chùm nắng hè chói chang vào thân mình. Có lúc, cây cảm thấy như sắp bốc cháy. Rễ cây vội đâm sâu vào lòng đất tìm mạch nước mát hối hả đưa lên lá cành… Cây Bàng mong làm nên điều kì diệu…***

***Thu đến. Muôn lá cây chuyển sang sắc vàng. Cây Bàng cần mẫn truyền lên những chiếc lá nguồn sống chắt chiu từ nắng lửa mùa hè và dòng nước ngọt của lòng đất. Thân cây sạm màu, khô cứng, gốc sần sùi, nứt nẻ…***

***Đông tới. Cây cối trơ cành, rụng lá. Mưa phùn mang cái lạnh thấu xương… Nhưng kìa ! Một màu đỏ rực rỡ bừng lên trên Cây Bàng : mỗi chiếc lá như một cánh hoa đỏ !***

***- Mẹ ơi !… – Chiếc lá thầm thì điều gì đó với Cây Bàng.  
(Theo Quỳnh Trâm)***

1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để được ý đúng :

Hoa bàng màu trắng xanh, nhỏ li ti, trông như ……………………. lấp ló sau chùm lá.  ( ***Mức 1***)

1. Lá Non thầm mong ước điều gì ?

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng :  ( ***Mức 1***)

1. Hóa thành bông hoa bàng.
2. Hóa thành một bông hoa đỏ rực.
3. Hóa thành một chiếc lá đỏ.
4. Hóa thành một chiếc lá vàng.
5. Theo em, sắc đỏ của mỗi chiếc lá bàng mùa đông được tạo bởi những gì?

Viết câu trả lời của em : …………………………………( ***Mức 2***)

1. Dựa vào bài đọc, xác định các điều nêu dưới đây đúng hay sai.

Khoanh tròn vào “Đúng” hoặc “Sai”. ( ***Mức 2***)

*Cây Bàng thu hết những chùm nắng chói chang của mùa hè.                  Đúng / Sai*

*Mùa thu, Cây Bàng chịu đựng cái lạnh thấu xương trong mưa phùn.     Đúng / Sai*

*Mùa đông, khi cây cối trơ cành, rụng lá thì tán bàng bừng lên sắc đỏ.     Đúng / Sai*

*Cuối cùng, Lá Non đã tự thực hiện được mong ước của mình.                Đúng / Sai*

1. Theo em, Lá Non đã nhận được những gì từ cây mẹ ?

Viết câu trả lời của em : ……………………………….. ( ***Mức 3***)

1. Đóng vai chiếc lá, viết vào dòng trống những điều chiếc lá nói với Cây Bàng khi đạt được điều mong ước. (Viết 2 – 3 câu) ( ***Mức 4***)

7.Dấu phẩy trong câu : “Cây cối trơ cành, rụng lá.”có tác dụng gì ? Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng :  ( ***Mức 1***)

1. Ngăn cách các bộ phận cùng làm chủ ngữ trong câu.
2. Ngăn cách các bộ phận cùng làm chủ ngữ trong câu.

C.Ngăn cách trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ.

1. Ngăn cách các vế câu trong câu ghép.
2. Em hiểu từ chắt chiu trong câu “Cây Bàng cần mẫn truyền lên những chiếc lá nguồn sống chắt chiu từ nắng lửa mùa hè và dòng nước ngọt của lòng đất.” như thế nào ?

Viết câu trả lời của em : …………………( ***Mức 3***)

9.Tìm 2 từ có thể thay thế từ hối hả trong câu : “Rễ cây vội đâm sâu vào lòng đất tìm mạch nước mát hối hả đưa lên lá cành.”

Viết câu trả lời của em : ……………………………. ( ***Mức 2***)

1. Viết lại câu sau cho hay hơn (bằng cách sử dụng từ ngữ gợi tả, gợi cảm hoặc sử dụng biện pháp so sánh, nhân hóa,…):

“Mùa đông, lá cây bàng rất đỏ.” ( ***Mức 4***)

**THỰC HÀNH XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA**

**LƯU Ý SAU CHUYÊN ĐỀ**:

**+ Các bước Xây dựng câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ**

Bước 1: Xác định mục tiêu

Bước 2: Xây dựng hướng dẫn chấm câu hỏi/bài tập.

Bước 3:Điều chỉnh câu hỏi/bài tập nếu cần thiết (có thể chuyển thành câu

Bước 4: Thử nghiệm trên lớp học để đánh giá tính khả thi của câu hỏi/BT

**+  Quy trình xây dựng đề kiểm tra**

**Bước 1**:  Xác định mục đích đánh giá

**Bước 2**:  Xây dựng nội dung đánh giá, ma trận đề kiểm tra

**Bước 3**:  Xây dựng các câu hỏi/bài tập

**Bước 4**:  Dự kiến các phương án trả lời

**Bước 5**:  Dự kiến điểm số cho các câu hỏi/bài tập

**Bước 6**:  Điều chỉnh và hoàn thiện đề kiểm tra

**+ Xác định cấp độ tư duy dựa trên các cơ sở sau:**

\* ***Căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình tiểu học***:

**+ TỈ LỆ GIỮA CÁC MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:**

* ***Mức 1 chiếm tỉ lệ khoảng 40%,***
* ***Mức 2 chiếm tỉ lệ khoảng 30%,***
* ***Mức 3 chiếm tỉ lệ  khoảng 20%,***
* ***Mức 4 chiếm khoảng tỉ lệ 10%.***

+ **Cách lập ma trận.**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức kĩ năng** | Số câu, số điểm | Mức1 | Mức2 | Mức3 | Mức4 | Tổng |
| ***Kiến thức tiếng Việt :*** | Số câu |  |  |  |  |  |
| Số điểm |  |  |  |  |  |
| ***Đọc hiểu văn bản:*** – | Số câu |  |  |  |  |  |
| Số điểm |  |  |  |  |  |
| Tổng | Số câu |  |  |  |  |  |
| Số điểm |  |  |  |  |  |

+ Kiểm tra môn TV gồm 3 phần :

Đọc ( 3, 4 điểm): Thực hiện trong các tiết ôn tập

Đọc hiểu ( 7, 6 điểm): Làm bài kiểm tra trong thời gian 30 – 40 phút

(*Bài kiểm tra đọc hiểu có hệ thống câu hỏi từ 8 – 10 câu theo 4 mức độ, trong đó khoảng 40% trắc nghiệm*)

Viết ( 10 điểm): Chính tả + TLV: Làm bài kiểm tra trong thời gian 30 – 40 phút

Tính điểm: (Đọc, đọc hiểu + Viết ) : 2   ( quy tròn 0,5 = 1)

**1.Bài kiểm tra đọc: 10 điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lớp 2, 3** | **Lớp 4, 5** |  |
| **Đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói** | - Số điểm: 4 điểm.+ Đọc: *3 điểm.*  + Trả lời câu hỏi (1 câu)*: 1 điểm*  – Thời gian kiểm tra: *Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì* | - Số điểm: 3 điểm.+ Đọc: *2 điểm.*  + Trả lời câu hỏi (1 câu)*: 1 điểm*  – Thời gian kiểm tra: *Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì* |  |
| **Đọc hiểu kết hợp kiểm tra kiến thức môn Tiếng Việt** | **-**Số điểm: 6 điểm.+ Đọc hiểu văn bản: *4 điểm.*  + Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (khoảng 6 đến 8 câu): *2 điểm.*  – Thời lượng kiểm tra: *35 – 40 phút* | **-**Số điểm: 7 điểm.+ Đọc hiểu văn bản: *4 điểm.*  + Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (khoảng 8 đến 10 câu): *3 điểm.*  – Thời lượng kiểm tra: *35 – 40 phút* |  |

1. **Bài kiểm tra viết: 10 điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lớp 2, 3** | **Lớp 4, 5** |  |
| **Chính tả** | **-**Số điểm: 4 điểm.- Số lượng chữ: *khoảng 60 – 70 chữ*  – Thời lượng kiểm tra: *khoảng 15 phút* | **-**Số điểm: 2 điểm.- Số lượng chữ: *khoảng 80 – 100 chữ*  – Thời lượng kiểm tra: *khoảng 15  phút* |  |
| **Viết đoạn, bài** | **-**Số điểm: 6 điểm.+ Nội dung (ý):*3 điểm.*  + Kĩ năng:*3 điểm.* (chữ viết, chính tả: 1 điểm; dùng từ, đặt câu: 1 điểm; sáng tạo: 1 điểm)  – Số lượng câu: *khoảng 6 – 8 câu*  – Thời lượng: *khoảng 25 phút* | **-**Số điểm: 8 điểm.+ Mở bài: *1 điểm.*  + Thân bài: *4 điểm*(Nội dung: 1,5đ; kĩ năng: 1,5đ; cảm xúc: 1đ).  – Thời lượng*: khoảng 30 phút.* |  |

**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**THEO THÔNG TƯ 22/2016 BGD&ĐT**

**MÔN TIẾNG VIỆT**

1. **Mục đích, yêu cầu**

Tài liệu tập huấn hỗ trợ và hướng dẫn giáo viên tiểu học cách thức thiết kế đề kiểm tra định kì môn Tiếng Việt theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT. Sau khi tập huấn, ***mỗi giáoA viên đều hiểu biết rõ ràng, đầy đủ và thực hành biên soạn được các câu hỏi / bài tập 4 mức độ*** và đề kiểm tra định kì dựa trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Tiếng Việt; từng bước đổi mới hình thức ra đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của từng học sinh theo tiếp cận năng lực và đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, vùng miền.

**II.Hướng dẫn chung**

– Kiểm tra định kì môn Tiếng Việt được tiến hành với 2 bài kiểm tra: Đọc, Viết, bao gồm :                + Bài kiểm tra đọc (10 điểm).

+ Bài kiểm tra viết (10 điểm).     CỤ THỂ:

1. **Bài kiểm tra đọc: 10 điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lớp 2, 3** | **Lớp 4, 5** |  |
| **Đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói** | - Số điểm: 4 điểm.+ Đọc: *3 điểm.*  + Trả lời câu hỏi (1 câu)*: 1 điểm*  – Thời gian kiểm tra: *Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì* | - Số điểm: 3 điểm.+ Đọc: *2 điểm.*  + Trả lời câu hỏi (1 câu)*: 1 điểm*  – Thời gian kiểm tra: *Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì* |  |
| **Đọc hiểu kết hợp kiểm tra kiến thức môn Tiếng Việt** | **-**Số điểm: 6 điểm.+ Đọc hiểu văn bản: *4 điểm.*  + Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (khoảng 6 đến 8 câu): *2 điểm.*  – Thời lượng kiểm tra: *35 – 40 phút* | **-**Số điểm: 7 điểm.+ Đọc hiểu văn bản: *4 điểm.*  + Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (khoảng 8 đến 10 câu): *3 điểm.*  – Thời lượng kiểm tra: *35 – 40 phút* |  |

1. **Bài kiểm tra viết: 10 điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lớp 2, 3** | **Lớp 4, 5** |  |
| **Chính tả** | **-**Số điểm: 4 điểm.- Số lượng chữ: *khoảng 60 – 70 chữ*  – Thời lượng kiểm tra: *khoảng 15 phút* | **-**Số điểm: 2 điểm.- Số lượng chữ: *khoảng 80 – 100 chữ*  – Thời lượng kiểm tra: *khoảng 15  phút* |  |
| **Viết đoạn, bài** | **-**Số điểm: 6 điểm.+ Nội dung (ý):*3 điểm.*  + Kĩ năng:*3 điểm.* (chữ viết, chính tả: 1 điểm; dùng từ, đặt câu: 1 điểm; sáng tạo: 1 điểm)  – Số lượng câu: *khoảng 6 – 8 câu*  – Thời lượng: *khoảng 25 phút* | **-**Số điểm: 8 điểm.+ Mở bài: *1 điểm.*  + Thân bài: *4 điểm*(Nội dung: 1,5đ; kĩ năng: 1,5đ; cảm xúc: 1đ).  – Thời lượng*: khoảng 30 phút.* |  |

Điểm kiểm tra định kì môn Tiếng Việt (điểm chung) là trung bình cộng điểm của 2 bài kiểm tra Đọc, Viết quy về thành điểm 10 (chia số điểm thực tế cho 2) và được làm tròn 0,5 thành 1. Ví dụ: điểm thực tế của 2 bài kiểm tra Đọc, Viết là 19, quy về thang điểm 10 là 9,5 (làm tròn số thành 10).

**III. Xây dựng câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ**

1. *Gợi ý quy trình xây dựng câu hỏi/bài tập theo 4 mức độ*

Bước 1: Xác định mục tiêu cần kiểm tra (nội dung và yêu cầu cần đạt). Từ đó xác định mức độ (bằng cách đối chiếu với 4 mức độ) và dự kiến câu hỏi/bài tập.

Bước 2: Xây dựng hướng dẫn chấm câu hỏi/bài tập.

Bước 3:Điều chỉnh câu hỏi/bài tập nếu cần thiết (có thể chuyển thành câu hỏi/bài tập mức độ dễ hơn, bằng cách: giảm bớt thao tác, giảm độ nhiễu, giảm yêu cầu,…; hoặc chuyển thành câu hỏi/bài tập ở mức độ khó hơn, bằng cách: tăng thao tác, tăng độ nhiễu, tăng yêu cầu, …).

Bước 4: Thử nghiệm trên lớp học để đánh giá tính khả thi của câu hỏi/bài tập (nếu có điều kiện).

1. Ví dụ minh họa câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ

Môn Tiếng Việt ở tiểu học có mục tiêu hàng đầu là hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói) cho học sinh. Việc xây dựng câu hỏi/bài tập theo 4 mức độ phù hợp để áp dụng cho nội dung kiểm tra kiến thức, kĩ năng về từ và câu và kiểm tra đọc hiểu. Các nội dung kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng, viết chính tả, viết đoạn/bài cần có chỉ dẫn riêng.

1. *1. Kiểm tra kiến thức tiếng Việt*

– Mức 1 (Biết) :Nhận biết được hoặc nêu được định nghĩa đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó.

– Mức 2 (Hiểu) :Lấy ví dụ cho một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó hoặc giải thích được vì sao một trường hợp cụ thể nào đó thuộc một đơn vị, kiểu loại, quan hệ nào đó.

– Mức 3 (Vận dụng trực tiếp) : Lựa chọn, sử dụng đúng một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào.

Ví dụ: Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào 4 chỗ trống trong các câu sau:

( *hiền hòa, hiền lành, hiền từ, nhân ái*)

1. a) Bạn Nhung lớp em rất …. ……………….
2. b) Dòng sông chảy …. ……………… giữa hai bờ xanh mướt lúa ngô.
3. c) Ba luôn nhìn em bằng cặp mắt …. ………………..
4. d) Cụ già ấy là một người . ……………..…

– Mức 4 (Vận dụng trong tình huống mới hoặc có nội dung thực tiễn còn gọi là ***vận dụng linh hoạt***) : Lựa chọn để sử dụng một đơn vị, kiểu loại đơn vị, một bộ phận nào đó một cách nghệ thuật.

Ví dụ : Thay từ in đậm bằng một từ láy đồng nghĩa để câu văn gợi tả hơn: *Gió thổi****mạnh****, lá cây rơi****nhiều****, từng đàn cò bay****nhanh****trong mây*.

*2.2. Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu*

– Mức 1(Biết) :Câu hỏi yêu cầu HS dựa vào từ ngữ, hình ảnh, chi tiết trong bài để trả lời.

Ví dụ :    (1) Cậu bé thấy bà cụ đang làm gì ?

(Bài “Có công mài sắt, có ngày nên kim” – Tiếng Việt 2)

– Mức 2 (Hiểu) :Câu hỏi yêu cầu HS phải dựa vào ngữ cảnh, suy luận để cắt nghĩa.

Ví dụ:   (1) Vì sao cô giáo khen Mai ?  (Chiếc bút mực – Tiếng Việt 2)

– Mức 3 (Vận dụng trực tiếp) :Câu hỏi yêu cầu HS đánh giá giá

trị nội dung của văn bản; lí giải hoặc giải quyết các tình huống/vấn đề tương tự như tình huống/vấn đề trong văn bản.

Ví dụ : (1) Theo em, vì sao người trung thực là người đáng quý ?

(Bài “Những hạt thóc giống” – Tiếng Việt 4)

– Mức 4 (Vận dụng trong tình huống mới hoặc có nội dung thực tiễn) : Câu hỏi yêu cầu HS đánh giá giá trị nghệ thuật của văn bản; vận dụng những ý nghĩa, bài học rút ra từ văn bản để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống.

Ví dụ:   Chúng ta phải làm gì để giữ bình yên cho trái đất?

(Bài “Bài ca về trái đất” – Tiếng Việt 5)

1. **Quy trình xây dựng đề kiểm tra**

Quy trình ở đây được hiểu là các bước cụ thể (có tính ước lệ và chỉ là gợi ý tham khảo)để thiết kế một đề kiểm tra môn Tiếng Việt ở tiểu học:  6 bước

**Bước 1**: Xác định mục đích đánh giá (đánh giá kết quả học tập, năng lực, phẩm chất nào của HS ? Vào thời điểm nào? Đối tượng HS nào?…)

**Bước 2**: Xây dựng nội dung đánh giá, ma trận đề kiểm tra (dựa vào mục đích đánh giá, Chuẩn kiến thức, kỹ năng, nội dung trọng tâm cốt lõi…để xác định các chủ đề nội dung cần đánh giá).

**Bước 3**: Xây dựng các câu hỏi/bài tập (số lượng các câu hỏi, dạng câu hỏi, mức độ dựa trên các chủ đề nội dung cụ thể của bước 2)

**Bước 4**: Dự kiến các phương án trả lời (đáp án) các câu hỏi/bài tập ở bước 3 và thời gian làm bài.

**Bước 5**: Dự kiến điểm số cho các câu hỏi/bài tập (căn cứ vào số lượng câu hỏi/bài tập, các mức và mục đích đánh giá, đồng thời phải dự kiến hình dung được các tình huống HS sẽ gặp phải trong khi làm bài kiểm tra để ước tính điểm số)

**Bước 6**: Điều chỉnh và hoàn thiện đề kiểm tra (Rà soát lại các câu hỏi/bài tập, mức độ, điểm số, dựa vào các yêu cầu ở bước 1, bước 2. Nếu có điều kiện – đã xây dựng được ngân hàng câu hỏi/bài tập hoặc xác định được các mục đích đánh giá định kì ngay từ đầu năm học thì có thể thử nghiệm kiểm tra các câu hỏi/bài tập tương tự trong suốt quá trình dạy học).

1. **Xác định cấp độ tư duy dựa trên các cơ sở sau:**

\* ***Căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình tiểu học***:

– Kiến thức nào trong chuẩn ghi là **biết được** thì xác định ở cấp độ “**biết**”;

– Kiến thức nào trong chuẩn ghi ở phần **kĩ năng** thì xác định là cấp độ “**vận** **dụng**”.

Tuy nhiên:

– Kiến thức nào trong chuẩn ghi là **“hiểu được”** nhưng chỉ ở mức độ nhận biết các kiến thức trong SGK thì vẫn xác định ở cấp độ **“biết”**;

– Những kiến thức, kĩ năng kết hợp giữa phần **“biết được”** và phần **“kĩ năng”** thì được xác định ở cấp độ **“vận dụng”**.

**\***Những kiến thức, kĩ năng kết hợp giữa phần **“hiểu được”** và phần **“kĩ năng”** thì được xác định ở cấp độ **“vận dụng ở mức độ cao hơn”**.

1. **TỈ LỆ GIỮA CÁC MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:**

\*\*\*Tỉ lệ kiến thức trong đề kiểm tra được phân bố tương đối như sau:

* ***Mức 1 chiếm tỉ lệ khoảng 40%,***
* ***Mức 2 chiếm tỉ lệ khoảng 30%,***
* ***Mức 3 chiếm tỉ lệ  khoảng 20%,***
* ***Mức 4 chiếm khoảng tỉ lệ 10%.***

Tuy nhiên tùy vào môn học, đối tượng học sinh từng khối lớp, từng trường, tỉ lệ này có thể thay đổi cho phù hợp.

**HƯỚNG DẪN KIỂM TRA LỚP 4 VÀ LỚP 5**

1. Bài kiểm tra đọc (10 điểm)
2. Kiểm tra đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói (kiểm tra từng cá nhân) : 3 điểm

*Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì*

1. Kiểm tra đọc hiểu, kết hợp kiểmtra từ và câu (bài kiểm tra viết cho tất cả học sinh): 7 điểm

\* Phân bố điểm cho các nội dung khảo sát : có thể phân bố điểm như sau:

– Đọc hiểu văn bản : 4/7 điểm

– Kiến thức tiếng Việt : 3/7 điểm

Điểm tối đa cho mỗi câu trắc nghiệm (lựa chọn, trả lời ngắn, điền, nối…): 0,5 điểm.

Điểm tối đa cho mỗi câu trả lời câu hỏi mở (chủ yếu là câu hỏi ở mức 3và mức 4), loại câu hỏi Đúng – Sai phức hợp : 1 điểm. (Nêu rõ đáp án chấm điểm : 0 – 0,5 – 1)

\* Phân bố nội dung kiểm tra ở từng mức :tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn: ***Mức 1: khoảng 30%; Mức 2: khoảng 40%; Mức 3: khoảng 20%; Mức 4: khoảng 10%.***

Lưu ý: Phân bố nội dung kiểm tra trong khoảng từ 8 – 10 câu

Trong đó: 40% trắc nghiệm

\* Thời gian làm bài kiểm tra :khoảng 35 – 40 phút

\* Ví dụ ma trận nội dung kiểm tra đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức kĩ năng** | Số câu, số điểm | Mức1 | Mức2 | Mức3 | Mức4 | Tổng |
| ***Kiến thức tiếng Việt :***- Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm đã học.  – Sử dụng được dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang  – Nhận biết và bước đầu cảm nhận được cái hay của những câu văn có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hóa; biết dùng biện pháp so sánh và nhân hóa để viết được câu văn hay. .. | Số câu | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| Số điểm | 0,5 | 0,5 | 1 | 1 | 3 |
| ***Đọc hiểu văn bản:*** -Xác định được hình ảnh, nhân vật, chi tiết có ý nghĩa trong bài đọc.- Hiểu nội dung của đoạn, bài đã đọc, hiểu ý nghĩa của bài. -Giải thích được chi tiết trong bài bằng suy luận trực tiếp hoặc rút ra thông tin từ bài đọc. -Nhận xét được hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài đọc; biết liên hệ những điều đọc được với bản thân và thực tế. | Số câu | 2 | 2 | 1 | 1 | 6 |
| Số điểm | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| Tổng | Số câu | 3 | 3 | 2 | 2 | 10 |
| Số điểm | 1,5 | 1,5 | 2 | 2 | 7 |

**Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Tiếng Việt giữa học kì II lớp 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chủ đề | | Mức1 | | Mức2 | | Mức3 | | Mức4 | | Tổng |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |  |
| 1 | Đọc hiểu văn bản | Số câu | 2 |  | 2 |  |  | 1 |  | 1 | 6 |
| Câu số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Kiến thức TV | Số câu | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  | 1 | 4 |
| Câu số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số cầu | | | 3 |  | 3 |  |  | 2 |  | 2 | 10 |

\* Một số chỉ dẫn biên soạn đề kiểm tra theo ma trận

– Bài đọc hiểu gồm 1 – 2 văn bản là câu chuyện, bài văn, bài thơ, văn bản khoa học thường thức, tổng độ dài của các văn bản khoảng 250 – 300 chữ, thời gian đọc thầm khoảng 2 – 3 phút (theo chuẩn kiến thức kĩ năng môn Tiếng Việt lớp 5 – HKII).

– Dạng câu hỏi TNKQ dùng trong đề kiểm tra gồm : câu hỏi 4 phương án trả lời để học sinh chọn 1 phương án trả lời, câu hỏi yêu cầu điền ngắn (một từ hoặc cụm từ, dấu câu vào chỗ trống), câu hỏi nối cặp đôi, câu hỏi Đúng – Sai phức hợp,…

– Câu hỏi tự luận trong đề bài này là loại câu hỏi yêu cầu HS tự hình thành câu trả lời bao gồm một hoặc một số ít câu dùng để : nêu ý kiến cá nhân về một chi tiết trong bài đọc, nêu ý kiến giải thích ngắn về một chi tiết trong bài đọc, trình bày cách phân loại hoặc sắp xếp ý trong bài đọc theo yêu cầu, viết câu có các hiện tượng từ vựng, ngữ pháp đã học …

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi TNKQ : 1 phút.

– Thời gian tính trung bình để học sinh làm một câu hỏi tự luận dao động từ 2-4 phút.

***ĐỀ KIỂM TRA MÔN TIẾNG VIỆT CUỐI HỌC KÌ II LỚP 5***

***(đề minh họa)***

Kiểm tra đọc hiểu kết hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt (7 điểm)

(Thời gian : 35 phút) Đọc bài sau và trả lời câu hỏi:

***Điều kì diệu của mùa đông***

***Cây Bàng vừa nở những bông hoa trắng xanh li ti như ngàn ngôi sao lấp ló sau chùm lá. Lá Non hỏi cây mẹ :***

***- Con có thể thành hoa không hả mẹ ?***

***- Ồ không ! – Cây Bàng đu đưa tán lá – Con là lá xanh của mẹ, con làm nên tán cây che nắng cho người.***

***- Nhưng con thích màu đỏ rực cơ !***

***- Mỗi vật có một sắc màu và ý nghĩa riêng con ạ.***

***Lá Non im lặng, nó thầm mong hóa thành chiếc lá đỏ… Mong ước của Lá Non, Cây Bàng biết. Dòng nhựa theo cành chảy vào lá, vào quả, vào hoa… giúp cây thấu hiểu hết.***

***Cây Bàng lặng lẽ thu hết những chùm nắng hè chói chang vào thân mình. Có lúc, cây cảm thấy như sắp bốc cháy. Rễ cây vội đâm sâu vào lòng đất tìm mạch nước mát hối hả đưa lên lá cành… Cây Bàng mong làm nên điều kì diệu…***

***Thu đến. Muôn lá cây chuyển sang sắc vàng. Cây Bàng cần mẫn truyền lên những chiếc lá nguồn sống chắt chiu từ nắng lửa mùa hè và dòng nước ngọt của lòng đất. Thân cây sạm màu, khô cứng, gốc sần sùi, nứt nẻ…***

***Đông tới. Cây cối trơ cành, rụng lá. Mưa phùn mang cái lạnh thấu xương… Nhưng kìa ! Một màu đỏ rực rỡ bừng lên trên Cây Bàng : mỗi chiếc lá như một cánh hoa đỏ !***

***- Mẹ ơi !… – Chiếc lá thầm thì điều gì đó với Cây Bàng.  
(Theo Quỳnh Trâm)***

1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để được ý đúng :

Hoa bàng màu trắng xanh, nhỏ li ti, trông như ……………………. lấp ló sau chùm lá.  ( ***Mức 1***)

1. Lá Non thầm mong ước điều gì ?

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng :  ( ***Mức 1***)

1. Hóa thành bông hoa bàng.
2. Hóa thành một bông hoa đỏ rực.
3. Hóa thành một chiếc lá đỏ.
4. Hóa thành một chiếc lá vàng.
5. Theo em, sắc đỏ của mỗi chiếc lá bàng mùa đông được tạo bởi những gì?

Viết câu trả lời của em : …………………………………( ***Mức 2***)

1. Dựa vào bài đọc, xác định các điều nêu dưới đây đúng hay sai.

Khoanh tròn vào “Đúng” hoặc “Sai”. ( ***Mức 2***)

*Cây Bàng thu hết những chùm nắng chói chang của mùa hè.                  Đúng / Sai*

*Mùa thu, Cây Bàng chịu đựng cái lạnh thấu xương trong mưa phùn.     Đúng / Sai*

*Mùa đông, khi cây cối trơ cành, rụng lá thì tán bàng bừng lên sắc đỏ.     Đúng / Sai*

*Cuối cùng, Lá Non đã tự thực hiện được mong ước của mình.                Đúng / Sai*

1. Theo em, Lá Non đã nhận được những gì từ cây mẹ ?

Viết câu trả lời của em : ……………………………….. ( ***Mức 3***)

1. Đóng vai chiếc lá, viết vào dòng trống những điều chiếc lá nói với Cây Bàng khi đạt được điều mong ước. (Viết 2 – 3 câu) ( ***Mức 4***)

7.Dấu phẩy trong câu : “Cây cối trơ cành, rụng lá.”có tác dụng gì ? Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng :  ( ***Mức 1***)

1. Ngăn cách các bộ phận cùng làm chủ ngữ trong câu.
2. Ngăn cách các bộ phận cùng làm chủ ngữ trong câu.

C.Ngăn cách trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ.

1. Ngăn cách các vế câu trong câu ghép.
2. Em hiểu từ chắt chiu trong câu “Cây Bàng cần mẫn truyền lên những chiếc lá nguồn sống chắt chiu từ nắng lửa mùa hè và dòng nước ngọt của lòng đất.” như thế nào ?

Viết câu trả lời của em : …………………( ***Mức 3***)

9.Tìm 2 từ có thể thay thế từ hối hả trong câu : “Rễ cây vội đâm sâu vào lòng đất tìm mạch nước mát hối hả đưa lên lá cành.”

Viết câu trả lời của em : ……………………………. ( ***Mức 2***)

1. Viết lại câu sau cho hay hơn (bằng cách sử dụng từ ngữ gợi tả, gợi cảm hoặc sử dụng biện pháp so sánh, nhân hóa,…):

“Mùa đông, lá cây bàng rất đỏ.” ( ***Mức 4***)

**THỰC HÀNH XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA**

**LƯU Ý SAU CHUYÊN ĐỀ**:

**+ Các bước Xây dựng câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ**

Bước 1: Xác định mục tiêu

Bước 2: Xây dựng hướng dẫn chấm câu hỏi/bài tập.

Bước 3:Điều chỉnh câu hỏi/bài tập nếu cần thiết (có thể chuyển thành câu

Bước 4: Thử nghiệm trên lớp học để đánh giá tính khả thi của câu hỏi/BT

**+  Quy trình xây dựng đề kiểm tra**

**Bước 1**:  Xác định mục đích đánh giá

**Bước 2**:  Xây dựng nội dung đánh giá, ma trận đề kiểm tra

**Bước 3**:  Xây dựng các câu hỏi/bài tập

**Bước 4**:  Dự kiến các phương án trả lời

**Bước 5**:  Dự kiến điểm số cho các câu hỏi/bài tập

**Bước 6**:  Điều chỉnh và hoàn thiện đề kiểm tra

**+ Xác định cấp độ tư duy dựa trên các cơ sở sau:**

\* ***Căn cứ vào chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình tiểu học***:

**+ TỈ LỆ GIỮA CÁC MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:**

* ***Mức 1 chiếm tỉ lệ khoảng 40%,***
* ***Mức 2 chiếm tỉ lệ khoảng 30%,***
* ***Mức 3 chiếm tỉ lệ  khoảng 20%,***
* ***Mức 4 chiếm khoảng tỉ lệ 10%.***

+ **Cách lập ma trận.**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức kĩ năng** | Số câu, số điểm | Mức1 | Mức2 | Mức3 | Mức4 | Tổng |
| ***Kiến thức tiếng Việt :*** | Số câu |  |  |  |  |  |
| Số điểm |  |  |  |  |  |
| ***Đọc hiểu văn bản:*** – | Số câu |  |  |  |  |  |
| Số điểm |  |  |  |  |  |
| Tổng | Số câu |  |  |  |  |  |
| Số điểm |  |  |  |  |  |

+ Kiểm tra môn TV gồm 3 phần :

Đọc ( 3, 4 điểm): Thực hiện trong các tiết ôn tập

Đọc hiểu ( 7, 6 điểm): Làm bài kiểm tra trong thời gian 30 – 40 phút

(*Bài kiểm tra đọc hiểu có hệ thống câu hỏi từ 8 – 10 câu theo 4 mức độ, trong đó khoảng 40% trắc nghiệm*)

Viết ( 10 điểm): Chính tả + TLV: Làm bài kiểm tra trong thời gian 30 – 40 phút

Tính điểm: (Đọc, đọc hiểu + Viết ) : 2   ( quy tròn 0,5 = 1)

**1.Bài kiểm tra đọc: 10 điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lớp 2, 3** | **Lớp 4, 5** |  |
| **Đọc thành tiếng kết hợp kiểm tra nghe nói** | - Số điểm: 4 điểm.+ Đọc: *3 điểm.*  + Trả lời câu hỏi (1 câu)*: 1 điểm*  – Thời gian kiểm tra: *Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì* | - Số điểm: 3 điểm.+ Đọc: *2 điểm.*  + Trả lời câu hỏi (1 câu)*: 1 điểm*  – Thời gian kiểm tra: *Kết hợp kiểm tra qua các tiết Ôn tập ở cuối học kì* |  |
| **Đọc hiểu kết hợp kiểm tra kiến thức môn Tiếng Việt** | **-**Số điểm: 6 điểm.+ Đọc hiểu văn bản: *4 điểm.*  + Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (khoảng 6 đến 8 câu): *2 điểm.*  – Thời lượng kiểm tra: *35 – 40 phút* | **-**Số điểm: 7 điểm.+ Đọc hiểu văn bản: *4 điểm.*  + Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt (khoảng 8 đến 10 câu): *3 điểm.*  – Thời lượng kiểm tra: *35 – 40 phút* |  |

1. **Bài kiểm tra viết: 10 điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lớp 2, 3** | **Lớp 4, 5** |  |
| **Chính tả** | **-**Số điểm: 4 điểm.- Số lượng chữ: *khoảng 60 – 70 chữ*  – Thời lượng kiểm tra: *khoảng 15 phút* | **-**Số điểm: 2 điểm.- Số lượng chữ: *khoảng 80 – 100 chữ*  – Thời lượng kiểm tra: *khoảng 15  phút* |  |
| **Viết đoạn, bài** | **-**Số điểm: 6 điểm.+ Nội dung (ý):*3 điểm.*  + Kĩ năng:*3 điểm.* (chữ viết, chính tả: 1 điểm; dùng từ, đặt câu: 1 điểm; sáng tạo: 1 điểm)  – Số lượng câu: *khoảng 6 – 8 câu*  – Thời lượng: *khoảng 25 phút* | **-**Số điểm: 8 điểm.+ Mở bài: *1 điểm.*  + Thân bài: *4 điểm*(Nội dung: 1,5đ; kĩ năng: 1,5đ; cảm xúc: 1đ).  – Thời lượng*: khoảng 30 phút.* |  |